

BÁO CÁO CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ CẢ NĂM 2023 CỦA TỈNH GIA LAI (NQ HĐND TỈNH GIAO)

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Gia Lai)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Kế hoạch 2023	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước 6 tháng đầu năm 2023 so với	
							KH (%)	CK (%)
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP (giá so sánh 2010)	%	7,81	8,62	5,54	8,62		
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	4,95	5,15	4,85	4,84		
-	Công nghiệp và xây dựng	%	17,52	13,96	5,50	12,50		
-	Dịch vụ	%	5,14	7,51	5,99	8,81		
-	Thuế sản phẩm	%	-9,87	5,16	4,11	5,16		
2	Cơ cấu GDRP theo giá thực tế							
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	21,28	26,87	18,48	27,28		
-	Công nghiệp và xây dựng	%	30,67	28,70	33,60	28,59		
-	Dịch vụ	%	44,09	40,62	44,02	40,26		
-	Thuế sản phẩm	%	3,96	3,81	3,90	3,86		
3	GRDP bình quân đầu người							
	- Theo số liệu của tỉnh	Triệu đồng		66,90		66,90		
	- Theo số liệu của Tổng cục Thống kê	Triệu đồng		60,10		60,10		
4	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		9		9		
5	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	420	680	420	680	61,76	100,00
6	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	87	110	59	110	53,64	67,82
7	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.105	5.910	2.878	5.910	48,70	92,69
8	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	15.755	42.000	16.292	42.000	38,79	103,41
9	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	36.493	108.000	46.828	108.000	43,36	128,32
10	Tỷ lệ đô thị hóa	%		33		33		
II	Các chỉ tiêu văn hóa - xã hội							
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1,14		1,14		
2	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	14.400	26.500	14.480	26.500		
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%		61		61		
4	Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%		8,1		8,1		
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		2,00		2,00		
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%		3,00		3,00		

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Kế hoạch 2023	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	Ước 6 tháng đầu năm 2023 so với	
							KH (%)	CK (%)
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo huyện Kông Chro	%		5,00		5,00		
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	58,00	63,40	59,00	63,40		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%		93,00		93,00		
	- Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi trung học cơ sở	%		94,70		94,70		
6	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%		94,00		94,00		
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	27,5	27,6	27	27,6		
	- Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ	8,2	8,5	8,4	8,5		
7	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	82,73	92,75	87,00	92,75		
III	Chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ diện tích che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%		47,33		47,33		
	- Diện tích trồng rừng mới	Ha	40	8.000	350	8.000		
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%		97,70		97,70		
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%		75,00		75,00		
4	Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở đô thị	%		95,80		95,80		